

BÁO CÁO

Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT
năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

1	Tên Trường	THCS&THPT Lương Hoà
2	Địa chỉ	Ấp 6B, Xã Lương Hoà, Tỉnh Tây Ninh
3	Số điện thoại	02723.873098
4	email	c23luonghoa.longan@moet.edu.vn
5	Web trường	https://thcsthptluonghoa.longan.edu.vn
6	Loại hình	Công Lập
7	Cơ quan quản lý	Sở Giáo Dục và Đào Tạo Tây Ninh

2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Trường THCS&THPT Lương Hoà có sứ mệnh giáo dục học sinh phát triển hết khả năng của mỗi cá nhân; chú trọng phát triển các phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Tầm nhìn: Xây dựng Trường THCS&THPT Lương Hoà là Trường học Hạnh phúc, có chất lượng giáo dục toàn diện.

Mục tiêu chung: Xây dựng trường THCS&THPT Lương Hoà thành một trường có uy tín về nề nếp, chất lượng giáo dục toàn diện; đội ngũ cán bộ, giáo viên tâm huyết, có trình độ chuyên môn cao; cơ sở vật chất đầy đủ, môi trường xanh-sạch-đẹp thân thiện; phấn đấu đạt chuẩn quốc gia năm 2026.

3. Tóm tắt hình thành và phát triển nhà trường

Nằm trên trục đường tỉnh lộ 830 thuộc địa phận ấp 6, xã Lương Hoà, Tỉnh Tây Ninh. Trường THCS&THPT Lương Hoà được thành lập theo quyết định số 1651/ QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của UBND Tỉnh Long An.

Trường THCS&THPT Lương Hoà có 2 cấp học THCS và THPT trên 40 lớp với gần 1664 học sinh, năm 2016 trường được công nhận là trường hạng I. Đến nay đã hơn 15 năm thành lập, trường THCS&THPT Lương Hoà đang từng bước phát triển để trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục, một địa chỉ đáng tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh ở các Trường THCS&THPT Lương Hoà, Trường THCS Lương Bình,

Trường THCS Thạnh Hòa, Trường TH&THCS Lê Văn Tưởng với chất lượng giảng dạy ngày càng cao, tỷ lệ học sinh khá giỏi hằng năm đều tăng. Bên cạnh đó, học sinh đạt học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh mỗi năm đều đạt chỉ tiêu đề ra, đặc biệt tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm đều ở mức cao từ 99% trở lên.

Từ những ngày đầu mới thành lập, cơ sở vật chất của trường còn nhiều thiếu thốn, khó khăn. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền, nhà trường đang dần dần được đầu tư, xây dựng đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho công tác dạy, học và để đạt chuẩn quốc gia. Với đội ngũ CBGV, NV nhiệt tình và đầy tâm huyết mong rằng trường THCS&THPT Lương Hoà ngày càng phát triển vững mạnh trong tương lai./.

4. Thông tin người đại diện hợp pháp, phát ngôn của nhà trường

1	Họ và tên	Phạm Văn Von
2	Chức vụ	Hiệu Trưởng
3	Địa chỉ làm việc	Trường THCS&THPT Lương Hoà
4	Số điện thoại	0984454475
5	Email cá nhân	Phamvanvon.c23luonghoa@longan.edu.vn

5. Tổ chức bộ máy

1	Quyết định thành lập trường	Số 1651/ QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2009 của UBND Tỉnh Long An.
2	Quyết định công nhận hội đồng trường	Số 116/QĐ-SGDĐT ngày 18/01/2024 của SGD&ĐT về việc kiện toàn HĐ trường THCS&THPT Lương Hoà nhiệm kỳ 2021 – 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

2.1 Thống kê trình độ

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Dưới TC
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên							
I	Giáo viên							
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	57	0	4	52	1	0	0
1	Toán	10	0	2	8	0	0	0
2	Lý	6	0	1	5	0	0	0
3	Hóa	5	0	0	5	0	0	0
4	Sinh	4	0	0	4	0	0	0

5	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0
6	Văn	5	0	0	5	0	0	0
7	Sử	3	0	1	2	0	0	0
8	Địa	2	0	0	2	0	0	0
9	Ngoại ngữ	8	0	0	8	0	0	0
10	GDCD	2	0	0	2	0	0	0
11	GDQP	1	0	0	1	0	0	0
12	Thể dục	6	0	0	5	1	0	0
13	Âm nhạc	0	0	0	1	0	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0
15	Tin học	2	0	0	2	0	0	0
		Tổng	TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
II	Cán bộ quản lý	4		4				
1	Hiệu trưởng	1		1				
2	Phó hiệu trưởng	3		3				
III	Nhân viên	3				1		2
1	Nhân viên văn thư	1				1		0
2	Nhân viên kế toán	1			1	0		0
3	Thủ quỹ	0				0		0
4	Nhân viên y tế	0				0		0
5	Nhân viên thư viện	0				0		0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0				0		0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0				0		0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0				0		0
9	Bảo vệ	2						2

2.2 Thống kê hạng chức danh nghề nghiệp

ST	Nội dung	Tổng số	Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Hạng I	Hạng II	Hạng III
T	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên				
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn:	57	0	11	46
1	Toán	10	0	2	8
2	Lý	6	0	2	4
3	Hóa	5	0	1	4
4	Sinh	4	0	2	2
5	Công nghệ	2	0	0	2
6	Văn	5	0	2	3

7	Sử	3	0	1	2
8	Địa	2	0	0	2
9	Ngoại ngữ	8	0	1	7
10	GDCD	2	0	0	2
11	GDQP	1	0	0	1
12	Thể dục	6	0	0	5
13	Âm nhạc	0	0	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	0	1
15	Tin học	2	0	0	2
		Tổng	Hạng I	Hạng II	Hạng III
II	Cán bộ quản lý	4		1	3
1	Hiệu trưởng	1		0	1
2	Phó hiệu trưởng	3		1	2

2.3 Thống kê chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	57	12	45	0	0
1	Toán	10	1	9	0	0
2	Lý	6	1	5	0	0
3	Hóa	5	1	4	0	0
4	Sinh	4	2	2	0	0
5	Công nghệ	2	0	2	0	0
6	Văn	6	2	4	0	0
7	Sử	3	0	3	0	0
8	Địa	2	1	1	0	0
9	Ngoại ngữ	8	1	7	0	0
10	GDCD	2	1	1	0	0
11	GDQP	1	0	1	0	0
12	Thể dục	6	2	4	0	0
13	Âm nhạc	1	0	1	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	1	0	0
15	Tin học	2	0	2	0	0
		Tổng	Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
II	Cán bộ quản lý	4		4		
1	Hiệu trưởng	1		1		
2	Phó hiệu trưởng	3		3		

2.4 Phân loại công chức viên chức hằng năm

ST	Nội dung	Tổng số	Phân loại viên chức			
			HTXS	HTTNV	HTNV	KHTNV
T	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên					
I	Giáo viên: Trong đó số giáo viên dạy môn được đánh giá	48	10	37	1	0
1	Toán	7	1	6	0	0
2	Lý	6	0	6	0	0
3	Hóa	4	1	3	0	0
4	Sinh	4	1	3	0	0
5	Công nghệ	2	0	2	0	0
6	Văn	5	2	3	0	0
7	Sử	3	0	3	0	0
8	Địa	2	1	1	0	0
9	Ngoại ngữ	6	1	4	1	0
10	GDCD	1	1	0	0	0
11	GDQP	1	0	1	0	0
12	Thể dục	4	2	2	0	0
13	Âm nhạc	0	0	0	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	1	0	0
15	Tin học	2	0	2	0	0
		Tổng	HTXS	HTTNV	HTNV	KHTNV
II	Cán bộ quản lý	4		4		
1	Hiệu trưởng	1		1		
2	Phó hiệu trưởng	3		3		
III	Nhân viên	1		1		
1	Nhân viên văn thư	1		1		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a. Khu đất, diện tích, điểm trường, bình quân m²/1HS

STT	Nội dung	Số lượng	Đánh giá
1	Tổng số diện tích đất (m ²)	19273,7 m ²	An toàn, không ô nhiễm; thuận lợi giao thông
2	Số điểm trường	1	

b. Phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục, thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu qui định

- Khối phòng hành chính quản trị

- Phòng hành chính, quản trị

TT	Tên phòng	Đơn vị	Số lượng	Trang thiết bị	Đạt/không đạt
1	Phòng hiệu trưởng	Phòng	1	Đủ	Đạt
2	Phòng Phó hiệu trưởng	Phòng	2	Đủ	Đạt
3	Hành chính	Phòng	1	Đủ	Đạt
4	Phòng Đoàn TN	Phòng	1	Đủ	Đạt
5	Phòng họp hội đồng	Phòng	1	Đủ	Đạt
6	Phòng y tế	Phòng	1	Đủ	Đạt
7	Khu vệ sinh	Khu	2	Đủ	Đạt
8	Nhà để xe CB, GV	Nhà	1	Đủ	Đạt

- Khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Số lượng	Đủ/thiếu	Đạt/không đạt
Khối phòng học tập					
1	Phòng học có bàn, ghế đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt	Phòng	25	Đủ	Đạt
2	Phòng học Tin học	Phòng	02	Đủ	Đạt
3	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	01	Đủ	Đạt
4	Phòng học bộ môn Vật lý	Phòng	01	Đủ	Đạt
5	Phòng học bộ môn Hóa học	Phòng	01	Đủ	Đạt
6	Phòng học bộ môn Sinh học	Phòng	01	Đủ	Đạt
Khối phòng hỗ trợ học tập					
1	Thư viện	Phòng	02	Đủ	Đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng	01	Đủ	Đạt

3	Phòng Tư vấn TLHĐ	Phòng	01	Đủ	Đạt
4	Phòng thiết bị GDQP&AN	Phòng	01	Đủ	Đạt
Khối phòng phụ trợ					
1	Phòng họp	Phòng	1	Đủ	Đạt
2	Phòng Y tế học đường	Phòng	1	Đủ; có đủ thuốc theo qui định - loại kiên cố	Đạt
3	Khu vệ sinh học sinh	Khu	2	Đủ - loại kiên cố	Đạt
4	Cổng, hàng rào			Cổng kiên cố; có tường rào ngăn cách với bên ngoài	Đạt

c. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch

Nhà trường có nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; có hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện

Nhà trường có Trạm biến áp 400 KVA, bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy

Có bể chứa nước, có chuông báo, hệ thống vòi nước, bình phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm theo các quy định hiện hành;

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc

Nhà trường có điện thoại (02723873098); các phòng học, phòng làm việc được kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường.

- Khu thu gom rác thải

Khu rác thải được bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường; có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.

d. Thiết bị dạy học

- Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

e. Danh mục sách giáo khoa

Danh mục Sách giáo khoa được lựa chọn sử dụng đối với lớp 10, lớp 11, lớp 12 áp dụng từ năm học 2024 – 2025 được đăng tải trên website của trường: <https://theshptuonghoa.longan.edu.vn>

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS&THPT Lương Hoà đang trong giai đoạn làm hồ sơ kiểm định chất lượng. Nhà trường đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2026.

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NĂM 2025

A. Tình hình tài chính năm 2025

1. Phần thu

a. Ngân sách nhà nước: 17.142.648.780 đồng Trong đó:

+ Số dư năm 2024 chuyển sang: 1.225.659.661 đồng.

+ Cấp trong năm 2025: 15.916.989.119 đồng

b. Thu học phí:

Tồn năm 2024 mang sang: 23.269.616 đồng

Thu năm 2025: 306.090.000 đồng

c. Thu học thêm: 84.576.000 đồng

d. Thu cho thuê mặt bằng CT-XĐ: 100.800.000 đồng

e. Thu khác:

Tồn năm 2024 mang sang: 261.879.063 đồng

Thu năm 2025: 98.319.015 đồng

2. Phần chi:

a. Ngân sách nhà nước: 16.318.135.883 đồng, Trong đó chi tiết như sau:

Đvt: đồng

KP giao tự chủ	14.059.449.979
Lương theo ngạch, bậc	6.231.462.467
Lương khác	38.708.280
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	287.322.904
Phụ cấp chức vụ	129.006.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	258.533.714
Phụ cấp ưu đãi nghề	1.983.341.227
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	76.284.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	951.704.180

Thường thường xuyên	60.840.000
Chi khác	3.564.000
Bảo hiểm xã hội	1.328.521.358
Bảo hiểm y tế	227.746.522
Kinh phí công đoàn	61.974.882
Bảo hiểm thất nghiệp	75.915.504
Trợ cấp , phụ cấp khác	34.702.200
Tiền điện	107.874.716
Tiền nước	5.343.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13.447.348
Văn phòng phẩm	84.418.096
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.105.000
Vật tư văn phòng khác	66.708.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	330.489
Cước phí bưu chính	147.251
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	23.940.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.957.200
Chi phí khác	3.500.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	27.262.400
Phụ cấp công tác phí	40.075.000
Tiền thuê phòng ngủ	41.053.000
Khoản công tác phí	4.500.000
Khác	5.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	38.000.000
Thuê thiết bị các loại	5.519.800
Thuê lao động trong nước	60.000.000
Nhà cửa	81.802.200
Các thiết bị công nghệ thông tin	10.386.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	30.956.000
Đường điện, cấp thoát nước	1.755.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	23.700.000
Mua sắm tài sản và thiết bị chuyên dùng	64.153.436
Chi mua hàng hóa, vật tư	127.706.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	15.490.000
Chi khác	807.346.800
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.500.000
Chi các khoản phí, lệ phí	20.238.400
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20.778.605
Chi tiếp khách	5.285.000
Chi các khoản khác	90.120.000
Chi thanh toán các khoản dịch vụ công cộng, vật tư	8.424.000

Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	320.000.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	20.000.000
Chi lập Quỹ khen thưởng	20.000.000
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	40.000.000
KP giao không tự chủ	2.245.535.904
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.621.566.904
Thưởng thường xuyên	540.971.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	82.998.000
Loại 070 khoản 085	13.150.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13.150.000

b. Chi học phí: 236.860.361 đồng

c. Chi học thêm: 84.576.000 đồng

d. Chi cho thuê mặt bằng CT-XĐ: 100.800.000 đồng

e. Chi khác: 23.601.193 đồng

B. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn giảm học phí

1. Tiền Hỗ trợ chi phí học tập: 8.400.000 đồng

2. Miễn giảm học phí: 178.184.000 đồng.

C. Số dư

1. Ngân sách nhà nước cấp: 646.328.897 đồng

2. Học phí: 92.499.255 đồng

3. Dạy thêm: 0 đồng

4. Khác: 337.062.837 đồng

VII. KẾT QUẢ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Công tác cải cách hành chính: Nhà trường thực hiện tốt công tác chuyển đổi số, được Sở GDĐT công nhận mức 2.

- Công tác truyền thông: Nhà trường thành lập ban truyền thông, hằng tuần có tin bài về các hoạt động của ngành, các của địa phương.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Long An;
- Dán bản tin;
- Đăng Website;
- Lưu: VT.



Phạm Văn Von